

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2022/DS-PT
Ngày 09-5-2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Luật.

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng;

Ông Nguyễn Minh Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hương Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 4 và 09 tháng 5 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 158/2020/TLPT-DS ngày 17/4/2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 151/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1948 và bà Liễu Thị Đ, sinh năm 1956; địa chỉ: Khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của bà Liễu Thị Đ: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1948; địa chỉ: Khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh B; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Duyên H, Luật sư Văn phòng Luật sư C thuộc Đoàn Luật sư T; địa chỉ: x đường N, Phường m, Quận n, Thành phố H; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Liễu Thị Nh, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn Bé B, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ m, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh B, là người đại diện theo ủy quyền (theo Văn bản ủy quyền ngày 09/6/2020 tại Văn phòng công chứng Thành Phố M tỉnh B); có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Văn N, sinh năm 1954; địa chỉ: Khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh B (chết ngày 11/02/2019); Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Trần Văn N:

3.1.1. Bà Liễu Thị Nh, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh B; có đơn xin vắng mặt.

3.1.2 Bà Trần Thị Ngọc Đ, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ x, Khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh B; có đơn xin vắng mặt.

3.1.3. Bà Trần Thị Ngọc Y, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ x, Khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh B; có đơn xin vắng mặt.

3.1.4. Bà Trần Thị Ngọc O, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ x, Khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh B; có đơn xin vắng mặt.

3.1.5. Ông Trần Minh C, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ x, Khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh B; có đơn xin vắng mặt.

3.1.6. Ông Trần Minh D, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ x, Khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh B; có đơn xin vắng mặt.

3.1.7. Ông Trần Minh V, sinh năm 1992; địa chỉ: Tổ x, Khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh B; có đơn xin vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu m, phường H, thành phố Th, tỉnh B; có đơn xin vắng mặt.

3.3. Bà Nguyễn Trình Thanh T, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh B; có đơn xin vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Liễu Cẩm T, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh B; có đơn xin vắng mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh B; có đơn xin vắng mặt.

3.6. Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1987; địa chỉ: Khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh B; có đơn xin vắng mặt.

3.7. Bà Trần Ngọc A, sinh năm 1958; địa chỉ: Số x, tổ m, đường V, phường P, thành phố T, tỉnh B. có đơn xin vắng mặt.

3.8. Bà Liễu Thị B, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ x, Khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh B; có đơn xin vắng mặt.

3.9. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958; địa chỉ: Số x, đường số y, khu phố z, phường H, thành phố T, tỉnh B; có đơn xin vắng mặt.

3.10. Bà Trần Thị Ngọc Đ, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ x, Khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh B; có đơn xin vắng mặt.

3.11. Bà Trần Thị Ngọc Y, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ x, Khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh B; có đơn xin vắng mặt.

3.12. Bà Trần Thị Ngọc O, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ x, Khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh B; có đơn xin vắng mặt.

3.13. Ông Trần Minh C, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ x, Khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh B; có đơn xin vắng mặt.

3.14. Ông Trần Minh D, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ x, Khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh B; có đơn xin vắng mặt.

3.15. Ông Trần Minh V, sinh năm 1992; địa chỉ: Tổ x, Khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh B; có đơn xin vắng mặt.

3.16. Ủy ban nhân dân phường P, thị xã T, tỉnh B; địa chỉ: Ấp Phú Bưng, đường ĐT742, phường Phú Chánh, thị xã T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Tấn Thy, chức vụ: Chủ tịch UBND phường P, là người đại diện theo pháp luật; có đơn xin vắng mặt.

3.17. Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh B; địa chỉ: Phường U, thị xã T, tỉnh B;

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Tấn L, chức vụ: Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T, là người đại diện theo ủy quyền (Theo Văn bản ủy quyền số 2151/GUQ-UBND ngày 10/6/2020 của UBND thị xã T); có đơn xin vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Ông Nguyễn Văn H và bà Liễu Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** *Tại đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn (Ông Nguyễn Văn H) đồng thời là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (bà Liễu Thị Đ) trình bày:***

Hộ bà Liễu Thị Đ là chủ sử dụng diện tích đất 534m² thuộc thửa 341, tờ bản đồ 16 tại xã P, thị xã T, tỉnh B. Nguồn gốc phần đất này trước năm 1975 là đất bỏ hoang, sau năm 1975 vợ chồng Ông Nguyễn Văn H, bà Liễu Thị Đ khai phá, sử dụng.

Ngày 27/8/1992, UBND xã P bàn giao tạm thời cho gia đình ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng diện tích 300m² đất, thời hạn tạm thời là 02 năm theo Quyết định số 13/QĐ-UB, phần đất có tứ cận:

- Đông giáp đất Thái Bình D;
- Tây giáp đường lộ (nay là đường ĐT 742);
- Nam giáp nhà thương cũ (nay là Văn phòng ấp P, xã P);
- Bắc giáp Liễu Thị D (nay là bà Lê Ngọc A).

Ngày 03/6/1999, hộ bà Liễu Thị Đ được UBND huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00329 QSDĐ/TU công nhận cho hộ bà Liễu Thị Đ được quyền sử dụng diện tích đất 534m² thuộc thửa 341, tờ bản đồ 16 tại xã P, thị xã T, tỉnh B.

Như vậy, bà Liễu Thị Đ khẳng định đất này là của vợ chồng bà Liễu Thị Đ khai phá và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do sử dụng ổn định, không tranh chấp chứ không phải cha mẹ cho, vì cha mẹ bà Liễu Thị Đ chỉ về xã P ở trước bà Liễu Thị Đ 02 năm, khi về thì ở chung với là Liễu Thị M, tại thời điểm bà Liễu Thị Đ về thì cha mẹ bà Liễu Thị Đ chưa có đất nên không thể cho đất bà Liễu Thị Đ được.

Bà Liễu Thị Đ xác định là bà không làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chồng bà là ông Nguyễn Văn H làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đơn xin đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Liễu Thị Đ. Thực tế thì thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ông Nguyễn Văn H khai nguồn gốc đất là của UBND xã P cấp và khai tên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông Nguyễn Văn H nhưng khi khai đăng ký xong thì lại được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Liễu Thị Đ, tuy nhiên ông Nguyễn Văn H, bà Liễu Thị Đ không có ý kiến gì về việc này vì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng đối tượng.

Hiện tại đất bà Liễu Thị Đ đã bị thu hồi để mở rộng đường ĐT742 tuy nhiên khi thu hồi thì bà Liễu Thị Đ chưa điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn còn ghi diện tích đất là 534m². Khi xảy ra tranh chấp nguyên đơn có yêu cầu đo đạc thì xác định thửa đất được cấp giấy chứng nhận cho bà Liễu Thị Đ còn lại là 231,9m² theo bản vẽ ngày 18/5/2016.

Năm 1996 – 1997, bà Liễu Thị Nh nhận chuyển nhượng phần đất của ông Thái Bình D giáp đất bà Liễu Thị Đ ở cạnh hướng Đông, khi bà Liễu Thị Nh làm đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì theo thủ tục đại trà, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Liễu Thị Nh cấp một lượt với giấy của bà Liễu Thị Đ. Năm 2000, bà Liễu Thị Nh định lấn chiếm để mở quán cà phê và bà Liễu Thị Đ không đồng ý và có đơn tranh chấp tại ban điều hành ấp P, sau đó áp chuyển đến UBND xã P nhưng UBND không mời đến giải quyết. Năm 2005, giữa gia đình bà Liễu Thị Đ với bà Liễu Thị Nh xảy ra mâu thuẫn dẫn đến con của bà Liễu Thị Đ bị thương tích, do đó ông Nguyễn Văn H sợ gia đình bà Liễu Thị Nh hành hung nên ông Nguyễn Văn H không có ý kiến gì khi bà Liễu Thị Nh cất nhà trên đất của ông Nguyễn Văn H.

Sau thời gian gia đình thương lượng không thành, năm 2014, bà Liễu Thị Đ có đơn tranh chấp với bà Liễu Thị Nh ra UBND xã P, sau đó bà Liễu Thị Đ, ông Nguyễn Văn H khởi kiện bà Liễu Thị Nh đến Tòa án nhân dân thị xã T.

Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Liễu Thị Nh tháo dỡ toàn bộ các công trình trên đất để trả lại cho bà Liễu Thị Đ, ông Nguyễn Văn H diện tích đất khoảng 120m² một phần thửa 341, tờ bản đồ 16 tại xã P, thị xã T, tỉnh B.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn bà Liễu Thị Nh tháo dỡ toàn bộ các công trình trên đất để trả lại cho bà Liễu

Thị Đ, ông Nguyễn Văn H diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 100m² thuộc một phần thửa 341, tờ bản đồ 16 tại xã P, thị xã T, tỉnh B, rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 20m².

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, nguyên đơn không đồng ý vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00329QSDĐ/TU do UBND thị xã T cấp ngày 03/6/1999 đứng tên hộ bà Liễu Thị Đ được cấp theo đúng trình tự, thủ tục quy định, đúng đối tượng sử dụng đất. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

**** Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:***

Năm 1995, gia đình bà Liễu Thị Nh chuyển từ huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai về cư trú tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh S (nay là thị xã T, tỉnh B). Lúc gia đình bà Liễu Thị Nh chuyển về ấp P, xã P thì vợ chồng ông Thái Bình D và bà Liễu Thị B (bà B là em ruột của bà Liễu Thị Nh) bán lại cho gia đình bà Liễu Thị Nh căn nhà mái ngói âm dương cất trên phần đất của mẹ bà Liễu Thị Nh là bà Liễu Thị M (bà Liễu Thị M chết năm 2015). Đến năm 1996, bà Liễu Thị M chia cho bà Liễu Thị Nh phần đất diện tích khoảng 270m² thuộc thửa đất số 342 và một phần thửa số 341 tờ bản đồ số 16; tọa lạc tại ấp P, xã P, giáp ranh với phần đất bà Liễu Thị M chia cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Liễu Thị Đ. Do vợ chồng bà Liễu Thị Đ về ở trên đất trước nên được bà Liễu Thị M chia đất trước.

Nguồn gốc đất tranh chấp bà Liễu Thị Nh xác định là do bà Liễu Thị M tặng cho bà Liễu Thị Nh vào năm 1995 là đúng sự thật và phù hợp với Đơn đăng ký quyền sử dụng đất vào ngày 25/8/1998. Bị đơn không đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc đất vì bà Trần Ngọc A, bà Thái Thị M, bà Liễu Thị B và đại diện UBND xã P đều xác định người sử dụng đất sau cùng là bà Liễu Thị M, sau đó, bà Liễu Thị M chia đất cho bà Liễu Thị Nh và bà Liễu Thị Đ, trong đó có phần đất mà hai bên đang tranh chấp. Lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc đất tranh chấp có nhiều mâu thuẫn, cụ thể:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/10/2014, nguyên đơn trình bày nguồn gốc đất là do khai thác (khai hoang) mà có nhưng trong đơn đăng ký quyền sử dụng đất vào ngày 25/8/1998, nguyên đơn lại khai nguồn gốc đất do cha mẹ cho năm 1990. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn khai nguồn gốc đất được UBND xã P giao theo Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 27/8/1992, với diện tích là 300m². Mặt khác, nguyên đơn thừa nhận sau 02 lần Nhà nước thu hồi đất để nâng cấp mở rộng đường ĐT 742 thì phần đất của nguyên đơn bị thu hồi có diện tích là 275m². Vậy thì diện tích đất 300m² mà nguyên đơn được giao Quyết định số 13 nêu trên sẽ không còn. Như vậy, bị đơn cho rằng nguồn gốc đất mà hai bên đang thực tế sử dụng và phần đất đang tranh chấp là của bà Liễu Thị M tặng cho là có cơ sở.

Năm 1996, bà Liễu Thị Nh xây nhà cấp 4 kiên cố trên thửa đất số 342 và một phần thửa số 341 bà Liễu Thị M cho để ở cho đến nay, không có ai tranh

chấp hay khiếu nại gì. Còn phần đất thuộc một phần thửa số 341 còn lại giáp với đường ĐT 742 bà Liễu Thị Nh san lấp mặt bằng để bán cả phê được 03 năm rồi nghỉ. Sau đó, con bà Liễu Thị Nh là ông Trần Minh D và ông Trần Minh C xây dựng một tiệm sửa xe (mái lợp tole, nền xi măng, tường gạch không tô) để hành nghề sửa xe Honda. Từ năm 2001 đến năm 2008, các con của bà Liễu Thị Nh đều lập gia đình ra ở riêng nên bà Liễu Thị Nh đã cho thuê một phần căn nhà trên thửa đất số 341. Năm 2009, bà Liễu Thị Nh phá bỏ tiệm sửa xe, san lấp mặt bằng, xây dựng nhà (mái lợp tole, nền xi măng, vách tole) cho thuê để kinh doanh bán cơm cho đến nay. Gia đình của nguyên đơn ở ngay bên cạnh nhà của bà Liễu Thị Nh nhưng không có ý kiến phản đối và cũng không có tranh chấp. Chính quyền địa phương cũng không lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với bà Liễu Thị Nh. Do đó, bị đơn xác định bị đơn là người trực tiếp quản lý sử dụng phần đất đang tranh chấp và đã tạo lập tài sản kiên cố trên phần đất này, nguyên đơn cũng thừa nhận bà Liễu Thị Nh là trực tiếp sử dụng đất và tạo lập tài sản trên phần đất tranh chấp chứ không phải là nguyên đơn.

Do quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai trả nên UBND huyện (nay là thị xã) T đã cấp nhầm phần đất bà Liễu Thị Nh đang sử dụng có diện tích 100m² cho nguyên đơn. Từ đó, nguyên đơn căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đã cấp để tranh chấp với bà Liễu Thị Nh và yêu cầu bà Liễu Thị Nh trả lại diện tích đất 100m² cho nguyên đơn là không có cơ sở.

Về quá trình phát sinh tranh chấp và tranh chấp đất đai, nguyên đơn cho rằng đã phát sinh tranh chấp đất với bà Liễu Thị Nh từ năm 2000 và có gửi đơn đến Ban điều hành ấp P, xã P để yêu cầu giải quyết tranh chấp đất với bà Liễu Thị Nh nhưng “Thư Mời” đề ngày 13/9/2000 không thể hiện rõ mời bà Liễu Thị Nh đến hòa giải tranh chấp đất với ai, vị trí đất tranh chấp ở đâu vì thời điểm đó nguyên đơn đang có 03 vụ án tranh chấp đất đai với các chủ sử dụng đất liền ranh. Mặt khác, ông Lữ Văn P - Trưởng ấp P từ năm 1999 đến 2007 xác định nguyên đơn và bà Liễu Thị Nh chưa có tranh chấp, khi bà Liễu Thị Nh về ở trên đất thì các bên không có tranh chấp; biên nhận đơn tranh chấp đất giữa nguyên đơn với bà Liễu Thị Nh do UBND xã P lập vào ngày 24/7/2014 cho thấy tranh chấp chỉ thật sự phát sinh từ năm 2014 cho đến nay chứ không phải từ năm 2000.

Từ những lý do nêu trên, bà Liễu Thị Nh không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Liễu Thị Nh tháo dỡ tài sản và trả lại cho nguyên đơn diện tích đất 100m² thuộc thửa đất số 341, tờ bản đồ số 16 toạ lạc tại xã P, thị xã T, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00329 QSDĐ/TU do UBND huyện (nay là thị xã) T cấp ngày 03/6/1999 đứng tên hộ bà Liễu Thị Đ.

Đồng thời, bà Liễu Thị Nh có đơn yêu cầu phản tố đối với các nguyên đơn như sau:

+ Yêu cầu Tòa án buộc Ông Nguyễn Văn H và và Liễu Thị Đ trả lại cho bà Liễu Thị Nh quyền sử dụng đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 100m² thuộc thửa 249, tờ bản đồ 16 tọa lạc tại xã P, thị xã T, tỉnh B;

+ Yêu cầu Tòa án kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00329QSDĐ/TU do UBND thị xã T cấp ngày 03/6/1999 đứng tên hộ bà Liễu Thị Đ.

*** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn N - bà Liễu Thị Nh trình bày ý kiến:** Thống nhất với phần trình bày và ý kiến, yêu cầu của bị đơn, không bổ sung gì thêm.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Ngọc A trình bày:** Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ bà A là ông Trần Văn Q và bà Phan Thị Th (đã chết) quản lý, sử dụng đất từ năm 1959 (do bà ngoại của bà A cho cha mẹ của bà A từ năm 1959). Ông Q quản lý đất đến năm 1960 thì chết nên giao đất cho bà Th quản lý đến năm 1972 thì bà Th chết, bà A quản lý, sử dụng đất từ đó đến năm 1976 thì bà A đi làm ăn xa nhưng bà A vẫn sống trên đất, thăm đất thường xuyên. Ngoài ra, bà A còn cho ông Liễu Văn C (cha ruột của bà Liễu Thị M) ở nhờ trên đất, sau đó bà Liễu Thị M cũng về ở chung với ông C trên đất. Trong quá trình bà Liễu Thị M sử dụng đất đã cho các con của bà Liễu Thị M đất để xây nhà sinh sống. Đến năm 1998, xã P có đợt đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà A không biết nên không về để xác định ranh đất, chỉ vị trí đất cho nên đã có sai sót trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, dẫn đến tranh chấp giữa các đương sự như hiện nay. Tuy nhiên, bà A xác định bà Liễu Thị Đ được bà Liễu Thị M cho đất trước nên được đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định pháp luật. Còn bà Liễu Thị Nh mua lại nhà của bà Liễu Thị B (trước đó bà B mua lại nhà từ bà Thái Thị M), bà Liễu Thị Nh về ở trên đất sau nên chỉ sử dụng đất mua lại của bà B và một phần nhỏ đất của bà A cho ông C (cha bà Liễu Thị M). Bà A thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, do bận công việc nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh B, bà Nguyễn Trình Thanh T, bà Nguyễn Liễu Cẩm T, bà Nguyễn Thị Mỹ T, ông Nguyễn Quốc T trình bày:** Thống nhất phần trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, không bổ sung gì thêm. Do bận công việc nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

*** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn N đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc Đ, bà Trần Thị Ngọc Y, bà Trần Thị Ngọc O, ông Trần Minh C, ông Trần Minh D, ông Trần Minh V trình bày:** Các ông, bà thống nhất phần trình bày và yêu cầu của bị đơn, không bổ sung gì thêm. Do bận công việc nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Liễu Thị B trình bày:** Bà B thống nhất phần trình bày và yêu cầu của bị đơn. Do bận công việc nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:** Bà L là em của bà Liễu Thị Đ và bà Liễu Thị Nh. Thời điểm làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Liễu Thị Đ và bà Liễu Thị Nh tự thỏa thuận ranh giới mà không có sự chứng kiến của bà L nên bà L không biết rõ ranh giới đất. Về nguồn gốc đất, bà L không có ý kiến.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã P, thị xã T trình bày:**

Ngày 02/7/1992, ông Nguyễn Văn H có đơn xin mượn đất làm nhà ở gửi đến UBND xã P, nội dung là mượn diện tích khoảng 300m², thời gian sử dụng 03 năm.

Ngày 27/8/1992, UBND xã P ban hành Quyết định số 13/QĐ-UB về việc ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng đất tạm thời diện tích 300m² có tứ cận: Đông giáp Thái Bình D; Tây giáp đường lộ (nay là đường ĐT742); Nam giáp nhà thương cũ (nay là Văn phòng khu phố P); Bắc giáp Liễu Thị D .

Đối chiếu với bản đồ địa chính thì vị trí đất nêu trên hiện nay là thửa 341, tờ bản đồ 16 tại xã P, thị xã T, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là do quá trình thành lập bản đồ địa chính không qua đo đạc thực tế mà bằng phương pháp không ảnh nên có sai sót.

Việc UBND xã P giao đất cho ông Nguyễn Văn H chỉ là sử dụng tạm thời, hiện nay quá thời hạn sử dụng UBND xã P chưa có chủ trương giải quyết.

Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, do bận công việc nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã T trình bày:**

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00329 QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 cho toàn bộ phần diện tích đất 534m² thuộc thửa đất số 341, tờ bản đồ số 16 tại xã P, thị xã T cho hộ bà Liễu Thị Đ không qua đo đạc thực tế mà căn cứ trên cơ sở bản đồ địa chính được đo vẽ bằng phương pháp điều vẽ hàng không và đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 25/8/1998 của bà Liễu Thị Đ, có xác nhận của UBND xã P về nguồn gốc sử dụng đất do cha mẹ cho năm 1990. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên được cấp theo trình tự, thủ tục quy định tại Phần II Thông tư 346/1998-TT-TCĐC ngày 26/3/1998 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00205QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 đối với thửa đất 342, tờ bản đồ số 16, tại xã P, thị xã T cho hộ bà Liễu Thị Nh không qua đo đạc thực tế mà căn cứ trên cơ sở bản đồ địa chính được đo vẽ bằng phương pháp điều vẽ hàng không cho nên không có tính chính xác, việc

bà Liễu Thị Nh sử dụng đất có đúng ranh giới thực tế hay không, có lấn ranh đất công hay không thì UBND thị xã không có ý kiến, đề nghị Tòa án nhân dân thị xã T xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên không qua đo đạc thực tế mà căn cứ trên cơ sở bản đồ địa chính được đo vẽ bằng phương pháp điều vẽ hàng không cho nên tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định được có tồn tại căn nhà của bà Liễu Thị Nh trên đất hay không. Việc bà Liễu Thị Nh cho rằng việc thành lập thửa đất 341 tờ bản đồ 16 là không chính xác, yêu cầu UBND thị xã T thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Liễu Thị Đ, vấn đề này UBND thị xã không có ý kiến đề nghị Tòa án nhân dân thị xã T giải quyết theo quy định của pháp luật, do bản công việc nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày tranh luận:** Nguồn gốc của phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 100m² không phải của bà Liễu Thị M tặng cho mà thuộc một phần đất Ông Nguyễn Văn H được UBND xã P cấp theo Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 27/8/1992, tuy nhiên tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Liễu Thị Đ khai đất có nguồn gốc do cha mẹ cho năm 1990 là do thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hình thức đại trà chứ thực tế không phải đất của cha mẹ cho. Quá trình bà Liễu Thị Nh sử dụng thửa đất 342 của mình thì bà Liễu Thị Nh đã sử dụng lấn sang phần đất thuộc thửa 341 của nguyên đơn và kéo dài ra đường ĐT 742, do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Yêu cầu phản tố của bị đơn là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh B đã tuyên xử:

“1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Liễu Thị Đ về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn bà Liễu Thị Nh.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Liễu Thị Nh như sau:

- Công nhận cho bà Liễu Thị Nh được quyền sử dụng 100m² đất thuộc thửa 341 tờ bản đồ 16 tại xã P, thị xã T, tỉnh B, trên đất có nhà ở diện tích 27,9m² và mái che 45m² (có sơ đồ bản vẽ kèm theo);

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00329/QSĐĐ/TU do UBND thị xã T cấp ngày 03/6/1999 đứng tên hộ bà Liễu Thị Đ để cấp lại cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Liễu Thị Đ về việc yêu cầu bị đơn bà Liễu Thị Nh trả lại 20m² đất thuộc một phần thửa 249, tờ bản đồ 16 tại xã P, thị xã T, tỉnh B.”

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chí phí tố tụng, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 28/11/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và bà Liễu Thị Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên đơn kháng cáo, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh B:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh B.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, Luật sư, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh B,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Liễu Thị Đ làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và đương sự đã đóng tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ.

[1.2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Nguyễn Thanh B, Nguyễn Trình Thanh T, Nguyễn Liễu Cẩm T, Nguyễn Thị Mỹ T, Nguyễn Quốc T, Trần Ngọc A, Liễu Thị B, Nguyễn Thị L, Trần Thị Ngọc Đ, Trần Thị Ngọc Y, Trần Thị Ngọc O, Trần Minh C, Trần Minh D, Trần Minh V, Ủy ban nhân dân xã P, Ủy ban nhân dân thị xã T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự có tên trên theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 120m², trong đó: Có 100m² thuộc thửa 341; 20m² thuộc thửa 249, đều thuộc tờ bản đồ số 16 tại xã P, thị xã T (theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc ngày 09/4/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã T). Trên đất có một phần căn nhà của bà Liễu Thị Nh diện tích 27,9m² và một phần căn nhà tạm làm bằng mái che tole bà Liễu Thị Nh đang cho thuê. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên

đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần diện tích 20m², chỉ yêu cầu bị đơn trả lại 100m² thuộc thửa 341 mà nguyên đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lại 20m² đất thuộc một phần thửa 249, tờ bản đồ 16 tại xã P, thị xã T, tỉnh B là đúng quy định pháp luật.

[2.2] Xét nguồn gốc đất tranh chấp: Nguyên đơn, bị đơn không thống nhất về nguồn gốc đất tranh chấp.

[2.1.1] Nguyên đơn cho rằng: Phần đất nguyên đơn được UBND huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 341, tờ bản đồ số 16, trong đó: 234m² đất có nguồn gốc của bà Phan Thị Thê sử dụng từ trước năm 1975 đến năm 1972 bà Thê chết, con bà Thê là bà Trần Ngọc A cho ông Nguyễn Văn H, bà Liễu Thị Đ quản lý sử dụng. Đối với phần diện tích 300m² có nguồn gốc ông Nguyễn Văn H được UBND xã P cấp quyết định bàn giao tạm thời theo Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 27/8/1992, trong đó có 100m² đất đang tranh chấp.

[2.1.2] Bị đơn cho rằng: Phần đất diện tích 270m² mà bị đơn đang sử dụng có nguồn gốc của mẹ bị đơn là bà Liễu Thị M, trong đó có phần diện tích đất nguyên đơn đang tranh chấp. Thời điểm bà Liễu Thị M tặng cho bà Liễu Thị Nh, trên đất có một căn nhà của bà Liễu Thị B. Hiện nay trên phần đất tranh chấp có căn nhà bà Liễu Thị Nh xây dựng có một phần thuộc thửa 341, một phần thuộc thửa 249, giáp với đường ĐT742.

[2.1.3] Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 25/8/1998 của bà Liễu Thị Đ, nội dung: *“Làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng tổng diện tích 396m², vào các mục đích sau: để ở: 300m², vườn 92m²”*. Tuy nhiên, tại phần liệt kê thể hiện: Phần đất được kê khai thuộc tờ bản đồ số 16, thửa số 341 tọa lạc tại ấp P, diện tích 300m² đất ở, vườn 234m² (phần diện tích đất vườn bị tẩy xóa), nguồn gốc đất sử dụng: *“cha mẹ cho năm 1990”*. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xác định đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất không phải do bà Liễu Thị Đ lập nên đã yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giám định chữ viết, chữ ký của bà Liễu Thị Đ trong đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất nhưng không cung cấp được các tài liệu làm cơ sở giám định do cơ quan giám định yêu cầu cho nên không thể tiến hành giám định. Do đó, trình bày của nguyên đơn là không có cơ sở.

[2.1.4] Quá trình tố tụng, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Liễu Thị B và những người thừa kế của bà Liễu Thị M, người sinh sống lâu năm tại địa phương như ông Đoàn Văn X đều thống nhất trình bày phần đất tranh chấp có nguồn gốc của bà Liễu Thị M cho bà Liễu Thị Nh, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 của bà Liễu Thị B, bà B đã bán lại cho bà Liễu Thị Nh, phù hợp với ý kiến của bị đơn nên có căn cứ xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc của bà Liễu Thị M cho bị đơn bà Liễu Thị Nh sử dụng. Nguyên đơn cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc được UBND xã P giao tạm thời sử dụng tuy nhiên theo ý kiến

của UBND xã P việc lập thửa đất 341 có sai sót nên không có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp thuộc diện tích đất mà UBND xã P giao cho ông Nguyễn Văn H sử dụng tạm thời. Tuy nhiên, theo nội dung quyết định giao đất tạm thời thì UBND xã P đồng ý giao cho ông Nguyễn Văn H diện tích đất 300m² nhưng bà Liễu Thị Đ đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 534m².

[2.3] Xét quá trình sử dụng đất: Trên phần đất tranh chấp có một phần căn nhà cấp 4 của bà Liễu Thị Nh. Bà Liễu Thị Nh xác định căn nhà này mua lại của bà Liễu Thị B xây dựng trước khi được bà Liễu Thị M cho đất, trình bày của bà Liễu Thị Nh phù hợp với lời khai của bà Liễu Thị B (Bút lục 352), phù hợp với hiện trạng sử dụng đất. Nguyên đơn cho rằng, thời điểm bà Liễu Thị Nh tiến hành sửa chữa, xây dựng nhà ở giữa nguyên đơn và bị đơn có xảy ra tranh chấp, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh; đồng thời, tại các biên bản xác minh với UBND phường P (Bút lục 466), ông Đoàn Văn X (Trưởng khu phố P từ năm 2007 đến tháng 6/2020- bút lục 464), ông Lữ Văn P (Trưởng ấp P từ năm 1999 đến năm 2007 – bút lục 199) đều thể hiện từ khi bà Liễu Thị Nh sử dụng phần đất này, sửa chữa, xây dựng nhà ở không phát sinh tranh chấp. Mặt khác, nguyên đơn hiện tại đang sử dụng phần diện tích đất liền kề với đất tranh chấp, có ranh giới, xây tường rào phân biệt với diện tích đất tranh chấp, giáp với lối đi của gia đình bị đơn, do đó nguyên đơn xác định có sử dụng đất là không có căn cứ. Hơn nữa, trong quá trình bà Liễu Thị B sử dụng đất xây nhà sau đó bán nhà cho bị đơn sử dụng trong một thời gian dài, nguyên đơn cũng không có ý kiến gì. Như vậy, có căn cứ khẳng định nguyên đơn không sử dụng phần đất tranh chấp, bị đơn là người sử dụng phần đất tranh chấp ổn định từ năm 1995 đến nay.

Nguyên đơn cho rằng, năm 2002 và năm 2004, Nhà nước mở rộng đường ĐT742 có tiến hành kiểm kê, bồi thường cho nguyên đơn mà không bồi thường cho bị đơn. Nguyên đơn căn cứ vào việc Nhà nước chỉ bồi thường, hỗ trợ cho nguyên đơn mà không bồi thường, hỗ trợ cho bị đơn để cho rằng nguyên đơn là người có quá trình sử dụng đất là không đúng. Vì thời điểm này khi Nhà nước thực hiện công trình mở rộng đường ĐT742 không tiến hành bồi thường về đất mà chỉ bồi thường tài sản trên đất. Do phần tài sản của bà Liễu Thị Nh không nằm trên hành lang đường bộ nên không được bồi thường hỗ trợ.

[2.4] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn bà Liễu Thị Nh, nhận thấy: Bà Liễu Thị Nh là người sử dụng ổn định đối với diện tích đất tranh chấp, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình tố tụng, UBND thị xã T là cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định: Tại thời điểm đo đạc, lập thửa để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dạng đại trà, không đo đạc thực tế, không có lập biên bản cắm mốc xác định ranh giới giữa các chủ sử dụng đất, không có chữ ký của người sử dụng đất liền kề mà việc cấp đất chỉ dựa vào thửa đất được xác lập bằng phương pháp đo vẽ hàng không. Do đó, có căn cứ khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Liễu Thị Đ đối với thửa đất 341 là không chính xác vì tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Liễu Thị Đ, bà Liễu Thị Nh không xác

định được cụ thể người sử dụng, thời điểm này, bà Liễu Thị Nh là người đang sử dụng đất và sinh sống ổn định trên đất. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, việc UBND huyện (nay là thị xã) T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Liễu Thị Đ theo hình thức đại trà, dựa trên việc tự đăng ký, kê khai của người sử dụng đất, không xác định được cụ thể người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản trên đất là khách quan cho nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Liễu Thị Đ đối với diện tích đất tranh chấp là không trái pháp luật, do đó chỉ cần kiến nghị UBND thị xã T thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cấp lại cho bị đơn bà Liễu Thị Nh là đúng quy định pháp luật. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, công nhận quyền sử dụng đất cho bà Liễu Thị Nh, kiến nghị UBND thị xã T thu hồi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Liễu Thị Đ.

[3] Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn nên không được chấp nhận.

[4] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp nên có căn cứ chấp nhận.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và bà Liễu Thị Đ.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh B, như sau:

“Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 36; Điều 147; Điều 228; Điều 243; Điều 244; Điều 266, Điều 227, Điều 228; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 127, 128, 237, 688, 697, 698, 699 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Liễu Thị Đ về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn bà Liễu Thị Nh.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Liễu Thị Nh như sau:

- Công nhận cho bà Liễu Thị Nh được quyền sử dụng 100m² đất thuộc thửa 341 tờ bản đồ 16 tại xã (nay là phường) P, thị xã T, tỉnh B, trên đất có nhà ở diện tích 27,9m² và mái che 45m² (có sơ đồ bản vẽ kèm theo);

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00329QSDĐ/TU do UBND thị xã T cấp ngày 03/6/1999 đứng tên hộ bà Liễu Thị Đ để cấp lại cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Liễu Thị Đ về việc yêu cầu bị đơn bà Liễu Thị Nh trả lại 20m² đất thuộc một phần thửa 249, tờ bản đồ 16 tại xã (nay là phường) P, thị xã T, tỉnh B.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, giám định: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá, giám định là 9.079.381 đồng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và bà Liễu Thị Đ phải chịu (đã thực hiện xong).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và bà Liễu Thị Đ được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H và bà Liễu Thị Đ số tiền 2.150.000 đồng (Hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/05347 ngày 30/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh B.

- Bị đơn bà Liễu Thị Nh không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Liễu Thị Nh số tiền 6.550.000 đồng (Sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0037089 ngày 08/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh B."

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và bà Liễu Thị Đ được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H và bà Liễu Thị Đ mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0037389 và số AA/2016/0037390 ngày 25/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh B;
- Chi cục THADS thị xã T;
- TAND thị xã T;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Luật